



**DUCLONG GROUP**

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN  
ĐỨC LONG GIA LAI**

**02 Đặng Trần Côn – TP.Pleiku - Tỉnh Gia Lai**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho kỳ kế toán**

**Kết thúc ngày 30/09/2012**

**NĂM 2012**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012

Mẫu số B 01 - DN  
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC  
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/12 VND	31/12/11 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>887.892.855.210</b>	<b>787.573.519.022</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>5.755.958.949</b>	<b>5.150.440.634</b>
1. Tiền	111		5.755.958.949.	950.440.634
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	4.200.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>86.506.174.796</b>	<b>6.940.055.828</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121	6	86.506.174.796	6.940.055.828
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>498.859.143.428</b>	<b>487.515.397.983</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		368.498.297.638	393.856.099.069
2. Trả trước cho người bán	132		68.056.535.155	51.681.734.750
3. Các khoản phải thu khác	138	7	62.304.310.635	41.977.564.164
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>287.278.084.046</b>	<b>273.360.823.278</b>
1. Hàng tồn kho	141	8	287.278.084.046	273.360.823.278
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>9.493.493.991</b>	<b>14.606.801.299</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	299.877.946	359.147.951
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.427.688.894	2.393.637.811
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	7.765.927.151	11.854.015.537
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>976.200.348.777</b>	<b>762.965.527.848</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>430.577.480.898</b>	<b>364.870.126.614</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	84.465.611.261	81.339.562.524
- Nguyên giá	222		105.943.819.867	99.012.679.253
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(21.478.208.606)	(17.673.116.729)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	1.036.291.954	1.193.414.170
- Nguyên giá	225		2.038.366.636	2.038.366.636
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.002.074.682)	(844.952.466)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	95.376.648.173	95.407.841.750
- Nguyên giá	228		95.512.222.814	95.512.222.814
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(135.574.641)	(104.381.064)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	14	249.698.929.510	186.929.308.170
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		<b>66.720.417.973</b>	<b>66.720.417.973</b>
- Nguyên giá	241	15	66.720.417.973	66.720.417.973
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>16</b>	<b>472.815.951.797</b>	<b>324.342.028.077</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		216.062.720.000	237.736.650.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		28.900.766.000	8.900.766.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		245.221.850.697	89.279.469.511
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(17.369.384.900)	(11.574.857.434)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>6.086.498.109</b>	<b>7.032.955.184</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	17	5.937.098.109	6.883.555.184
2. Tài sản dài hạn khác	268	18	149.400.000	149.400.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.864.093.203.987</b>	<b>1.550.539.046.870</b>

Các thuyết minh kèm theo từ trang 5 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này

Trang 1



**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**  
**QUÝ III NĂM 2012**


Mẫu số B 02 - DN  
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

	Chi tiêu	Mã số	TM	Quý III		Lũy kế	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	113.135.868.109	140.434.009.400	454.310.168.324	516.672.122.118
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	03			-	-	5.477.995.460
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10	27	113.135.868.109	140.434.009.400	454.310.168.324	511.194.126.658
4.	Giá vốn hàng bán	11	28	106.660.672.149	126.515.371.501	416.673.644.761	448.625.400.103
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cc dịch vụ	20		6.475.195.960	13.918.637.899	37.636.523.563	62.568.726.555
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	15.626.546.713	7.196.931.849	48.184.862.029	28.027.618.074
7.	Chi phí hoạt động tài chính	22	30	16.602.469.520	6.951.806.808	66.948.407.460	42.136.134.014
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		15.108.474.244	3.495.298.602	61.259.014.692	36.080.639.739
8.	Chi phí bán hàng	24		599.172.014	345.958.498	2.199.349.631	1.278.705.050
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.395.745.055	3.656.975.455	11.211.023.359	11.665.037.419
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.504.356.084	10.160.828.987	5.462.605.142	35.516.468.146
				0			
11	Thu nhập khác	31	31	17.538.620	200.000	457.516.889	3.736.568.518
12	Chi phí khác	32	32	66.480.352	11.944.000	179.866.111	2.989.843.044
13	Lợi nhuận khác	40		-48.941.732	-11.744.000	277.650.778	746.725.474
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.455.414.352	10.149.084.987	5.740.255.920	36.263.193.620
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		380.473.676	1.787.218.923	665.502.634	6.609.514.742
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-12.064.824	-12.064.824	-36.194.472	-36.194.472
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập Doanh nghiệp	60	33	1.087.005.500	8.373.930.888	5.110.947.758	29.689.873.350

**Tổng Giám Đốc**  
  
Nguyễn Đình Trạc

Gia Lai, ngày 19 tháng 10 năm 2012

KT Kế Toán Trưởng

  
Trần Thị Tinh Tú

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**9 THÁNG ĐẦU NĂM 2012**

Mẫu số B 03 - DN  
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

CHỈ TIÊU	Mã số	9 tháng đầu năm 2012 VND	9 tháng đầu năm 2011 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	563.604.527.737	402.486.657.194
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(622.329.647.379)	(515.994.080.618)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(3.556.380.464)	(6.926.202.089)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(57.077.806.207)	(29.077.833.129)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05	(1.402.409.530)	(1.202.202.220)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	433.451.645.024	517.316.257.175
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(605.176.373.055)	(553.992.439.513)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(292.486.443.874)</b>	<b>(187.389.843.200)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(58.972.037.257)	(63.479.503.432)
2. Tiền thu từ TLÝ, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	350.000.000	500.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(286.458.424.853)	(7.496.940.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	3.646.908.274	2.669.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(7.526.070.000)	
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	32.006.994.223	1.027.005.839
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(316.952.629.613)</b>	<b>(67.279.937.593)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	179.977.550.000	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	629.282.974.213	613.497.608.060
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(198.970.304.446)	(365.543.573.744)
4. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(246.000.000)	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>610.044.219.767</b>	<b>247.954.034.316</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>605.146.280</b>	<b>(6.715.746.477)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.150.440.634	8.489.331.359
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	372.035	(1.084.246.129)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>5.755.958.949</b>	<b>689.338.753</b>

**Tổng Giám đốc**  
**Nguyễn Đình Trạc**  
Gia Lai, ngày 19 tháng 10 năm 2012

**KT Kế toán trưởng**

**Trần Thị Tinh Tú**

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai, tên giao dịch bằng tiếng Anh là Duc Long Gia Lai Group JSC (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000135 ngày 13 tháng 06 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia lai. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 16 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 16/08/2012. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

### Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Trồng cây cao su; Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Vận tải bằng xe buýt;; Dịch vụ ăn uống khác
- Khai thác quặng sắt; Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu;
- Xây dựng Công trình đường sắt đường bộ; Đầu tư xây dựng công trình giao thông theo hình thức BOT;
- Cho thuê máy móc thiết bị; Cho thuê văn phòng;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao; Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác
- Khách sạn; Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động công ty nắm giữ tài sản;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Hoạt động thể thao khác;
- Quảng cáo; Hoạt động quản lý quỹ (Chi tiết: Quản lý quỹ chung)
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Casting và hoàn thiện đá; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông; Giáo dục tiểu học;
- Mua bán cao su mủcooms; Mua bán phân bón;
- Sản xuất sẫm , lốp cao su; Đắp và tái chế lốp cao su;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản xuất giường , tủ , bàn ghế;

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng Chi tiết; mua bán gỗ có nguồn gốc hợp pháp;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Hoạt động hỗ trợ tài chính chưa được phân vào đâu (chi tiết : Hoạt động tư vấn đầu tư)

### **2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam(VND)

### **3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và các quy định sửa đổi, bổ sung có liên quan; Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

### **4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

#### **4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### **4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

#### **4.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

#### **4.4 Hàng tồn kho**

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

### 4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

### 4.6 Tài sản cố định hữu hình

#### Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

#### Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Quyết định số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 50
Máy móc, thiết bị	8 – 12
Phương tiện vận tải	5 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 8

### 4.6 Tài sản cố định vô hình

#### Quyền sử dụng đất

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất (trừ trường hợp đi thuê đất).

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp công các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ....

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

### 4.7 Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Quyết định số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm máy tính	3 – 5

### 4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

### 4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoản thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra..

### 4.10 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại Công ty tính đến ngày 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

### 4.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh

### 4.12 Phân phối lợi nhuận thuần



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Lợi nhuận thuần sau thuế sau khi trích lập các quỹ được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

### 4.13 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp:
  - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
  - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### 4.14 Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

### 4.15 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 25%
- Thuế GTGT:
  - ✓ Các sản phẩm xuất khẩu: Áp dụng mức thuế suất 0%
  - ✓ Các sản phẩm tiêu thụ nội địa : Áp dụng mức thuế suất 5% đối với hoạt động kinh doanh phân bón; xây lắp áp dụng mức thuế suất 10%; Các sản phẩm khác áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành .
- Các loại Thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

### 4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

## 5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/12	31/12/11
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	2.015.767.334	509.944.410
Tiền gửi ngân hàng	3.740.191.615	440.496.224
Tiền đang chuyển	-	4.200.000.000
<b>Cộng</b>	<b>5.755.958.949</b>	<b>5.150.440.634</b>

## 6. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/09/12	31/12/11
	VND	VND
Cho vay ngắn hạn	76.506.174.796	6.940.055.828
- Công ty CP Quân Trung	7.972.371.581	2.683.750.000
- Công ty Đầu tư XD và cầu đường Phước Hoàng Long	14.374.661.661	
- Công ty TNHH Khai thác Khoáng sản Đức Sang GL	22.820.000.000	
- Công ty CP Trồng rừng và cây công nghiệp ĐLGL	29.835.000.000	
- Công ty CP Chế biến Gỗ Đức Long Gia Lai	852.440.000	852.440.000
- Công ty CP ĐT PT DVCT CC Đức Long Gia Lai	-	1.710.908.274
- Các đối tượng khác	651.701.554	1.692.957.554
Trái phiếu Ngân hàng Công thương Việt Nam	10.000.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>86.506.174.796</b>	<b>6.940.055.828</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 7. Các khoản phải thu khác

	30/09/12	31/12/11
	VND	VND
<b>Các khoản phải thu khác</b>	<b>62.304.310.635</b>	<b>41.977.564.164</b>
Công ty CP Quân Trung		2.077.077.404
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	5.304.903.794	
Nguyễn Khoa Quyền		1.432.328.800
Nguyễn Ái Bình		230.000.000
Phạm Trung		326.145.751
Đỗ Thành Nhân		368.234.000
Nguyễn Đình Trạc		708.495.526
Võ Châu Hoàng		110.960.748
Hồ Minh Thành		155.171.096
Công ty CP Đầu tư và PT Điện năng ĐLGL	2.692.588.295	7.529.257
Công ty CP Trồng rừng và cây công nghiệp ĐLGL	22.486.336.120	13.870.693.627
Công ty TNHH Cung ứng NL VT & Thiết bị ĐLGL	19.609.383.417	17.526.084.417
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Đức Long Gia Lai		20.126.687
Công ty TNHH MTV Đức Long ĐắkNong	103.000.000	
Công ty TNHH Khai thác Khoáng sản Đức Sang GL	2.942.899.718	
Bùi Pháp	1.166.467.473	
Nguyễn Trung Vương		369.563.375
Nguyễn Thị Thu Huyền	70.811.219	168.242.791
Nguyễn Thị Út	105.174.678	491.652.572
Bùi Thanh Tuấn	1.389.860.844	347.465.211
Nguyễn Văn Quý	458.000.000	
Ngân hàng Công Thương (Lãi trái phiếu)	1.513.000.000	365.500.000
Các đối tượng khác	4.461.885.077	3.402.292.902
<b>Cộng</b>	<b>62.304.310.635</b>	<b>41.977.564.164</b>

### 8. Hàng tồn kho

	30/09/12	31/12/11
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	104.515.691.245	95.900.420.857
Công cụ, dụng cụ	18.193.293	16.145.465
Chi phí SXKD dở dang	117.547.017.529	110.641.053.790
Thành phẩm	3.462.169.850	4.039.319.280
Hàng hóa	61.735.012.129	62.763.883.886
<b>Cộng</b>	<b>287.278.084.046</b>	<b>273.360.823.278</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 9. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/09/12 VND	31/12/11 VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	62.647.168	206.652.333
Chi phí ngắn hạn chờ phân bổ	237.230.778	152.495.618
<b>Cộng</b>	<b>299.877.946</b>	<b>359.147.951</b>

### 10. Tài sản ngắn hạn khác

	30/09/12 VND	31/12/11 VND
Tạm ứng	7.765.927.151	11.804.015.537
- Đỗ Thanh	822.278.890	1.172.278.890
- Nguyễn Thanh Hồng		241.302.709
- Phạm Trung	880.439.810	674.761.070
- Phan Xuân Viên	10.888.899	60.306.223
- Nguyễn Tiến Dũng		2.735.316.429
- Nguyễn Trung Kiên	183.092.799	183.092.799
- Nguyễn Đình Trạc	698.598.628	694.017.523
- Hồ Minh Thành	103.030.924	2.247.104.224
- Nguyễn Văn Quý	255.892.050	255.892.050
- Bùi Tịnh	462.612.976	393.690.440
- Lê Thế Kỳ	199.500.000	199.500.000
- Nguyễn Văn Đức	147.314.791	
- Nguyễn Hồng Phong	924.200.000	
- Các cá nhân khác	3.078.077.384	2.946.753.180
Ký quỹ bảo lãnh C ty CP Bất động sản Điện Lực miền Trung	-	50.000.000
<b>Cộng</b>	<b>7.765.927.151</b>	<b>11.854.015.537</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**11. TSCĐ hữu hình**

	Nhà cửa, Vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu năm	81.168.991.190	5.999.576.359	11.237.586.701	606.525.003	99.012.679.253
Tăng trong kỳ	4.362.609.631	3.047.581.818	-	17.990.000	7.428.181.449
T/lý, nhượng bán	-	210.639.826	286.401.009	-	497.040.835
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>85.531.600.821</b>	<b>8.836.518.351</b>	<b>10.951.185.692</b>	<b>624.515.003</b>	<b>105.943.819.867</b>
<b>Khấu hao</b>					
Số đầu năm	8.831.404.770	2.666.886.703	5.959.846.654	214.978.602	17.673.116.729
Khấu hao trong kỳ	2.770.423.533	584.091.826	830.483.637	105.067.746	4.290.066.742
T/lý, nhượng bán	-	210.639.826	274.335.039	-	484.974.865
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>11.601.828.303</b>	<b>3.040.338.703</b>	<b>6.515.995.252</b>	<b>320.046.348</b>	<b>21.478.208.606</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	72.337.586.420	3.332.689.656	5.277.740.047	391.546.401	81.339.562.524
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>73.929.772.518</b>	<b>5.796.179.648</b>	<b>4.435.190.440</b>	<b>304.468.655</b>	<b>84.465.611.261</b>

**12. TSCĐ thuê tài chính**

	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>		
Số đầu năm	2.038.366.636	2.038.366.636
Tăng trong kỳ	-	-
Chuyển sang TSCĐ Hữu hình	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>2.038.366.636</b>	<b>2.038.366.636</b>
<b>Khấu hao</b>		
Số đầu năm	844.952.466	844.952.466
Khấu hao trong kỳ	157.122.216	157.122.216
Chuyển sang TSCĐ Hữu hình	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>1.002.074.682</b>	<b>1.002.074.682</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số đầu năm	1.193.414.170	1.193.414.170
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>1.036.291.954</b>	<b>1.036.291.954</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất lâu dài VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu năm	95.255.882.814	256.340.000	95.512.222.814
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>95.255.882.814</b>	<b>256.340.000</b>	<b>95.512.222.814</b>
<b>Khấu hao</b>			
Số đầu năm	-	104.381.064	104.381.064
Khấu hao trong kỳ	-	31.193.577	31.193.577
Giảm trong kỳ	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>135.574.641</b>	<b>135.574.641</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu năm	95.255.882.814	151.958.936	95.407.841.750
Số cuối kỳ	95.255.882.814	120.765.359	95.376.648.173

### 14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/12 VND	31/12/11 VND
Dự án trồng cao su tại IaTiem	12.079.022.596	10.607.197.612
Chi phí thiết kế, khảo sát khách sạn Đức Long mở rộng		208.780.538
Công trình cầu đường cao su tại IaBlứ		3.726.245.994
Dự án trồng cao su tại IaBlứ	83.941.877.479	58.849.674.393
Chi phí khảo sát mỏ quặng sắt LoKu, Kbang, Gia Lai -20 Ha	541.556.242	541.556.242
Dự án bến xe phía Nam (Bến xe Đà Nẵng)	90.574.058.128	75.177.126.857
Dự án thủy điện Đồng Nai 6	10.972.875.532	7.402.753.778
Hội sở chính Tập đoàn Đức long Gia Lai	32.248.673.753	21.716.590.192
Công trình khách sạn Mỹ Khê	451.262.866	451.262.866
DA BOT quốc lộ 14	5.439.734.171	3.394.289.775
Mỏ chì kẽm Chư mố -Azunpa	8.220.020.952	1.838.914.172
Trồng rừng cao su 980 ha Chưbứ	2.756.233.884	
Mỏ đá Gabrodiorit tại xã IaGrai	693.711.429	603.263.620
Mỏ đá bazzan trụ Kông Yang – Konchro – Tỉnh Gia Lai	615.613.407	92.847.817
Mỏ đá Gabrô Krông năng, Krông pa- Tỉnh Gia Lai – 9,3 Ha	233.657.650	65.200.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Mỏ đá Bazan, Xã IaBlu, Chư Pưh, Gia Lai	409.151.399	407.659.090
Mỏ đá Bazan, Chư Don, Chư Pưh, Gia Lai	50.480.000	50.000.000
Các Công trình xây dựng khác	471.000.022	1.795.945.224
<b>Cộng</b>	<b>249.698.929.510</b>	<b>186.929.308.170</b>

15. **Bất động sản đầu tư:** Là quyền sử dụng đất lâu dài tại 92 Nguyễn Hữu Cảnh, Thành phố Hồ Chí Minh

16. **Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

	30/09/12 VND	31/12/11 VND
<b>Đầu tư vào công ty con</b>	<b>216.062.720.000</b>	<b>237.736.650.000</b>
- Công ty CP Chế biến Gỗ Đức Long Gia Lai	32.100.000.000	32.100.000.000
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển DVCT CC ĐLGL	8.200.000.000	8.200.000.000
- Công ty TNHH Khai thác và Chế biến Đá Granit		8.000.000.000
- Công ty TNHH Cung ứng NL VT và TB Đức Long Gia Lai		20.000.000.000
- Công ty CP Đầu tư và PT Điện năng Đức Long Gia Lai	7.184.610.000	7.184.610.000
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Đức Long Gia Lai	33.420.000	33.420.000
- Công ty CP Dịch vụ công cộng Đức Long Bảo Lộc	6.667.000.000	2.069.630.000
- Công ty CP Trồng rừng và cây công nghiệp ĐLGL	28.500.000.000	28.500.000.000
- Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ ĐLGL	1.342.800.000	1.342.800.000
- Công ty CP ĐT và KD Bất động sản ĐLGL	26.664.200.000	26.196.500.000
- Công ty CP ĐT Xây dựng Nam Nguyên	968.000.000	918.000.000
- Công ty CP Xây dựng Giao thông Minh Long Gia Lai	2.149.390.000	2.149.390.000
- Công ty TNHH ĐT XD và Cầu đường Phước Hoàng Long	24.000.000.000	24.000.000.000
- Công ty TNHH Khai thác Khoáng sản Đức Sang GL		1.200.000.000
- Công ty CP BOT và BT Đức Long Đăk Nông	48.215.000.000	45.810.000.000
- Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai	30.031.800.000	30.025.800.000
- Công ty CP XD Giao thông ĐLGL	6.500.000	6.500.000
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>	<b>28.900.766.000</b>	<b>8.900.766.000</b>
Công ty CP Tư vấn và Xây dựng Giao thông Gia Lai	8.900.766.000	8.900.766.000
Công ty TNHH cung ứng vật tư nguyên liệu Tây Nguyên	20.000.000.000	
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>245.221.850.697</b>	<b>89.279.469.511</b>
- Góp vốn vào Công ty Vệ sĩ Tây Bình Tây Sơn	5.600.000.000	5.600.000.000
Công ty TNHH Khoáng sản và luyện kim Tây Nguyên	38.500.000.000	
- Công ty TNHH Khai thác Khoáng sản Đức Sang GL	1.200.000.000	
- Công ty CP Trồng rừng và cây công nghiệp ĐLGL	119.340.000.000	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	47.883.634.291	40.981.253.105
- Trái phiếu Ngân hàng Công thương Việt Nam		10.000.000.000
- Cho các cá nhân vay	32.698.216.406	32.698.216.406
<b>Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>(17.369.384.900)</b>	<b>(11.574.857.434)</b>
- Công ty TNHH Cung ứng NL VT và TB Đức Long Gia Lai	(1.107.379.018)	(1.212.910.130)
- Công ty CP Đầu tư và PT Điện Năng ĐLGL	(2.911.296.962)	(1.842.639.428)
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Đức Long Gia Lai	(22.765.819)	-
- Công ty CP Dịch vụ công cộng Đức Long Bảo Lộc	(5.762.076.091)	(1.991.136.439)
- Công ty CP Trồng rừng và cây công nghiệp ĐLGL	(423.543.383)	(423.543.383)
- Công ty CP ĐT và KD Bất động sản ĐLGL	(5.684.002.464)	(4.544.107.325)
- Công ty CP ĐT Xây dựng Nam Nguyên	(767.237.873)	(918.000.000)
- Công ty CP Xây dựng Giao thông Minh Long Gia Lai	(115.536.810)	(81.178.557)
- Công ty TNHH ĐT XD và Cầu đường Phước Hoàng Long	(31.562.606)	-
- Công ty TNHH Khai Thác Khoáng Sản Đức Sang GL	(59.719.942)	(143.467.447)
- Công ty CP BOT và BT Đức Long Đắk Nông	(484.263.932)	(417.874.725)
<b>Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>472.815.951.797</b>	<b>324.342.028.077</b>

**17. Chi phí trả trước dài hạn**

	30/09/12 VND	31/12/11 VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	891.577.492	1.209.262.947
Chi phí dài hạn chờ phân bổ	623.893.520	501.621.240
Chi phí chuyển nhượng cầu thủ bóng chuyền	4.421.627.097	5.172.670.997
<b>Cộng</b>	<b>5.937.098.109</b>	<b>6.883.555.184</b>

**18. Tài sản dài hạn khác**

	30/09/12 VND	31/12/11 VND
Các khoản t/ chấp, k/cược (Công ty Cho thuê Tài chính II)	149.400.000	149.400.000
<b>Cộng</b>	<b>149.400.000</b>	<b>149.400.000</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 19. Vay và nợ ngắn hạn

	30/09/12	31/12/11
	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>411.858.180.903</b>	<b>335.750.516.710</b>
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam_CN Gia Lai	49.440.000.000	47.121.000.000
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam_CN Gia Lai	342.783.180.903	281.994.516.710
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam_CN Gia Lai	6.635.000.000	6.635.000.000
- Ngân hàng Eximbank_CN Tân Sơn Nhất	5.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín_CN TP HCM	3.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	5.000.000.000	-
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>72.397.544.000</b>	<b>32.108.908.274</b>
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam_CN Gia Lai	19.643.000.000	31.710.908.274
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín_CN Gia Lai	2.847.144.000	-
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín_CN TP HCM	49.560.000.000	-
- CN Công ty cho thuê Tài chính II tại Khánh Hòa	347.400.000	398.000.000
Trái phiếu phát hành đến hạn trả	27.989.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>512.244.724.903</b>	<b>367.859.424.984</b>

### 20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước

	30/09/12	31/12/11
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	4.297.448.015	1.527.589.489
Thuế thu nhập cá nhân	1.393.528.444	132.291.524
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.755.340.752	7.492.247.648
Thuế tài nguyên	753.350.000	-
Tiền thuế đất, thuế nhà đất	2.521.521.500	2.621.521.500
<b>Cộng</b>	<b>15.721.188.711</b>	<b>11.773.650.161</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 21. Chi phí phải trả

	30/09/12	31/12/11
	VND	VND
Chi phí trích trước của công trình xây lắp	121.256.000	285.256.000
Chi phí lãi vay phải trả	21.204.840.515	23.802.866.942
- Lãi trái phiếu chuyển đổi	6.845.436.000	20.806.500.000
- Lãi dự trả	14.359.404.515	2.996.366.942
Chi phí phát hành	148.500.000	
<b>Cộng</b>	<b>21.474.596.515</b>	<b>24.088.122.942</b>

### 22. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn

	30/09/12	31/12/11
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	544.144.788	270.086.094
Bảo hiểm thất nghiệp	57.224.103	30.528.327
Cổ tức phải trả	771.087.955	771.087.955
Các khoản phải trả, phải nộp khác	45.114.279.762	241.354.384.425
- Công ty TNHH MTV Việt Gia Phát	10.458.780.893	108.185.512.177
- Công ty CP Chế biến gỗ ĐLGL	2.900.000.000	2.909.367.027
- Công ty CP ĐT PT DV Công trình Công Cộng ĐLGL	15.419.706.813	12.709.785.738
- Công ty TNHH Khai thác và Chế biến Đá Granit	3.419.066.171	7.430.686.659
- Công ty CP DVCC Đức Long Bảo Lộc		1.131.945.807
- Cty CP Xây dựng Giao Thông Minh Long Gia Lai	1.195.698.255	
- C ty TNHH ĐT XD Cầu đường Phước Hoàng Long		83.991.259.377
- Công ty CP ĐT và KD Bất động sản ĐLGL	626.224.644	1.235.424.644
- Nguyễn Thị Thanh Tuyền	200.000.000	480.000.000
- Lê Thị Hương		2.920.000.000
- Phạm Thị Kỳ		3.664.000.000
- Nguyễn Thị Hoa		7.300.000.000
- Nguyễn Thị Hương		731.509.956
- Võ Thị Tường Vy	500.000.000	500.000.000
- Phạm Trung		500.000.000
- Võ Thị Cẩm Nhung		303.593.674
- Bùi Thị Bó	125.000.000	125.000.000
- Lãi vay phải trả Ngân hàng		6.511.958.635
- Các đối tượng khác	3.354.065.002	724.340.731
<b>Cộng</b>	<b>46.486.736.608</b>	<b>242.426.086.801</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 23. Phải trả dài hạn khác

	30/09/12	31/12/11
	VND	VND
Nhận ký quỹ cho thuê mặt bằng	186.199.482	
<b>Cộng</b>	<b>186.199.482</b>	<b>-</b>

### 24. Vay dài hạn

	30/09/12	31/12/11
	VND	VND
Vay dài hạn	407.473.025.574	110.318.664.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam_CN Gia Lai	60.515.000.000	50.278.000.000
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam_CN Gia Lai	126.322.269.574	47.486.264.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín_CN Gia Lai	22.195.756.000	12.554.400.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín_CN TP HCM	198.440.000.000	
Nợ dài hạn	-	195.400.000
- CN Công ty cho thuê Tài chính II tại Khánh Hòa	-	195.400.000
Trái phiếu phát hành (ii)		213.400.000.000
<b>Cộng</b>	<b>407.473.025.574</b>	<b>323.914.064.000</b>

### 25. Doanh thu chưa thực hiện

	30/09/12	31/12/11
	VND	VND
Doanh thu bán căn hộ	7.946.891.699	7.946.891.699
Doanh thu cho thuê cây xăng	286.363.631	372.272.731
Doanh thu cho thuê mặt bằng	12.500.000	114.668.108
<b>Cộng</b>	<b>8.245.755.330</b>	<b>8.433.832.538</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**26a . Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn CP VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	LN sau thuế chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2011	291.000.000.000	13.335.942.000	4.752.248.104	1.460.058.308	66.741.496.128
Tăng trong năm	61.107.080.000	-	4.638.827.031	2.319.413.516	26.888.817.953
Giảm trong năm	-	9.893.230.000	-	-	60.493.479.263
Số dư tại 31/12/2011	<u>352.107.080.000</u>	<u>3.442.712.000</u>	<u>9.391.075.135</u>	<u>3.779.471.824</u>	<u>33.136.834.818</u>
Số dư tại 01/01/2012	352.107.080.000	3.442.712.000	9.391.075.135	3.779.471.824	33.136.834.818
Tăng trong kỳ	318.744.000.000	46.496.050.000	-	-	5.110.947.758
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/09/2012	<u>670.851.080.000</u>	<u>49.938.762.000</u>	<u>9.391.075.135</u>	<u>3.779.471.824</u>	<u>38.247.782.576</u>

**b. Cổ phiếu**

	30/09/12 Cổ phiếu	31/12/11 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	67.085.108	35.210.708
- Cổ phiếu thường	67.085.108	35.210.708
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	67.085.108	35.210.708
- Cổ phiếu thường	67.085.108	35.210.708
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	67.085.108	35.210.708
- Cổ phiếu thường	67.085.108	35.210.708
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND		

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**Lợi nhuận chưa phân phối**

	30/09/12	31/12/11
	VND	VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	33.136.834.818	66.741.496.128
Lợi nhuận sau thuế TNDN	5.110.947.758	26.888.817.953
<b>Phân phối lợi nhuận trong kỳ</b>	-	60.493.479.263
- <b>Phân phối lợi nhuận năm trước</b>	-	60.493.479.263
+ Quỹ đầu tư phát triển		4.638.827.031
+ Quỹ dự phòng tài chính		2.319.413.516
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.319.413.516
+ Chia cổ tức từ lợi nhuận		51.215.825.200
Trong đó: Chia cổ tức bằng cổ phiếu		51.213.850.000
Chia cổ tức bằng tiền cho cổ phiếu lẻ		1.975.200
- <b>Phân phối lợi nhuận năm nay</b>	-	-
<b>Lợi nhuận chưa phân phối chuyển kỳ sau</b>	<b>38.247.782.576</b>	<b>33.136.834.818</b>

**27. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý 3/2012	Quý 3/2011
	VND	VND
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>113.135.868.109</b>	<b>140.434.009.400</b>
- Doanh thu bán gỗ, sản phẩm từ gỗ	68.000.758.165	68.613.782.113
- Doanh thu bán phân bón+ hàng hóa	42.516.402.476	62.829.956.444
- Doanh thu cho thuê tài sản	2.070.177.517	675.622.930
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	548.529.951	8.314.647.913
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>113.135.868.109</b>	<b>140.434.009.400</b>

Trong quý 3/2012 nền kinh tế gặp khó khăn làm ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cụ thể như sau: doanh thu bán gỗ giảm 0,613 tỷ đồng tương đương giảm 0,9% doanh thu phân bón và hàng hóa giảm 20,31 tỷ đồng tương đương giảm 32,33% so với cùng kỳ năm ngoái. Đây là nguyên nhân dẫn đến doanh thu giảm 27,299 tỷ đồng tương đương giảm 19,4% so với quý 3/2011.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 28. Giá vốn hàng bán

	Quý 3/2012	Quý 3/2011
	VND	VND
Giá vốn bán gỗ, sản phẩm từ gỗ	65.259.164.442	57.007.264.715
Giá vốn bán phân bón + hàng hóa	39.932.298.189	62.535.370.287
Giá vốn cho thuê tài sản	1.378.978.855	469.233.694
Giá vốn cung cấp dịch vụ	90.230.663	6.503.502.805
<b>Cộng</b>	<b>106.660.672.149</b>	<b>126.515.371.501</b>

Doanh thu cung cấp hàng hóa và dịch vụ trong quý 3/2012 giảm làm giá vốn hàng bán cũng giảm 19,855 tỷ đồng tương đương với 15,69% so với quý 3/2011.

### 29. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 3/2012	Quý 3/2011
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	15.209.085.661	3.905.028.554
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	961.052	279.750.000
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	416.500.000	
Lợi nhuận được chia		3.012.153.295
<b>Cộng</b>	<b>15.626.546.713</b>	<b>7.196.931.849</b>

Trong quý 3/2012 Để giải quyết nhu cầu vốn cho các Công ty con, công ty mẹ đã đi vay và cho các công ty con vay lại dẫn đến lãi tiền gửi, tiền đầu tư tăng 289% so với cùng kỳ năm 2011. Đồng thời ghi nhận lãi trái phiếu công thương của quý 3/2012 là 416.500.000 đ. Đây là nguyên nhân dẫn đến doanh thu hoạt động tài chính tăng 117% so với quý 3/2011.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 30. Chi phí tài chính

	Quý 3/2012	Quý 3/2011
	VND	VND
Chi phí lãi vay, lãi thuê tài chính	15.003.279.700	6.945.970.124
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	33	5.836.684
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	1.599.189.787	
<b>Cộng</b>	<b>16.602.469.520</b>	<b>6.951.806.808</b>

Trong quý 3/2012 chi phí lãi vay tăng thêm 116% so với quý 3/2011 do dư nợ vay ngắn hạn tại 30/09/2012 tăng 76,1 tỷ. Ngoài ra đơn vị ghi nhận khoảng dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn là 1,567 tỷ nguyên nhân dẫn đến chi phí tài chính tăng 138% so với cùng kỳ năm ngoái.

### 31. Thu nhập khác

	Quý 3/2012	Quý 3/2011
	VND	VND
Tiền điện	17.538.620	-
Thu khác		200.000
<b>Cộng</b>	<b>17.538.620</b>	<b>200.000</b>

### 32. Chi phí khác

	Quý 3/2012	Quý 3/2011
	VND	VND
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	66.480.352	11.944.000
<b>Cộng</b>	<b>66.480.352</b>	<b>11.944.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**33. Thuế TNDN phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ**

	Quý 3/2012	Quý 3/2011
	VND	VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>1.455.414.352</b>	<b>10.149.084.987</b>
<b>Các khoản điều chỉnh tăng, giảm LN chịu thuế TNDN</b>	<b>66.480.352</b>	<b>(3.000.209.295)</b>
- Các khoản điều chỉnh tăng LN chịu thuế TNDN	66.480.352	11.944.000
+ Các khoản phạt thuế và nộp phạt khác	66.480.352	-
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ khác	-	11.944.000
- Các khoản điều chỉnh giảm LN chịu thuế TNDN		3.012.153.295
+ Cổ tức nhận được		3.012.153.295
<b>Tổng thu nhập chịu thuế</b>	<b>1.521.894.704</b>	<b>7.148.875.692</b>
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>380.473.676</b>	<b>1.787.218.923</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	380.473.676	1.787.218.923
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(12.064.824)	(12.064.824)
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>1.087.005.500</b>	<b>8.373.930.888</b>

Lợi nhuận gộp trong quý 3/2012 giảm 7,44 tỷ đạt 46,5% so với cùng kỳ năm 2011. Đồng thời chi phí lãi vay tăng cao là nguyên nhân dẫn đến lợi nhuận sau thuế của Công ty giảm 7,286 tỷ đồng tương đương giảm 87% so với quý 3/2011.

**34. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Quý 3/2012	Quý 3/2011
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.087.005.500	8.373.930.888
LN hoặc lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu Cổ phiếu phổ thông	1.087.005.500	8.373.930.888
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	52.410.139	32.009.827
<b>Lãi cơ bản trên Cổ phiếu</b>	<b>21</b>	<b>262</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 35. Công cụ tài chính

#### a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

#### b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường : Hoạt động của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

#### *Quản lý rủi ro về lãi suất*

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay có lãi suất thả nổi đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

#### *Quản lý rủi ro về giá của hàng hóa*

Công ty thực hiện chính sách đa dạng hàng hóa nguồn cung cấp vật liệu, hàng hóa bằng cách thiết lập mối quan hệ với nhiều nhà cung cấp, nhằm tìm kiếm các đối tác có giá mua phù hợp nhất. Bên cạnh đó, Công ty vẫn thường xuyên duy trì mối quan hệ với nhà cung cấp truyền thống, có uy tín trên thị trường, đảm bảo tính ổn định cho đầu vào của hoạt động sản xuất kinh doanh.

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. các khoản đầu vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

#### *Quản lý rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính của công ty. Cụ thể, rủi ro đối với các khoản thu từ hoạt động xây lắp là tương đối cao do chịu ảnh hưởng chung từ khó khăn hiện nay của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản; rủi ro các khoản phải thu từ mua bán hàng hóa với các khách hàng thương xuyên là tương đối thấp. Để quản lý những rủi ro này Công ty luôn có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá mức độ rủi ro tín dụng nhằm có biện pháp rủi ro tín dụng ở mức thấp nhất.

#### *Quản lý rủi ro về thanh khoản*

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

30/09/2012	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	512.244.724.903	407.473.025.574	919.717.750.477
Trái phiếu chuyển đổi	27.989.000.000		27.989.000.000
Phải trả người bán	59.544.768.630		59.544.768.630
Chi phí phải trả	21.474.596.515		21.474.596.515
Phải trả khác	46.300.537.126	186.199.482	46.486.736.608
<b>Cộng</b>	<b>667.553.627.174</b>	<b>407.659.225.056</b>	<b>1.075.212.852.230</b>

31/12/2011	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	367.859.424.984	110.514.064.000	478.373.488.984
Trái phiếu chuyển đổi	-	213.400.000.000	213.400.000.000
Phải trả người bán	165.183.308.530	-	165.183.308.530
Chi phí phải trả	24.088.122.942	-	24.088.122.942
Phải trả khác	242.125.472.380	-	242.125.472.380
<b>Cộng</b>	<b>799.256.328.836</b>	<b>323.914.064.000</b>	<b>1.123.170.392.836</b>

Ban Tổng Giám Đốc cho rằng rủi ro thanh khoản của Công ty ở mức cao nhưng Công ty tin tưởng rằng có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

30/09/2012	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.755.958.949		5.755.958.949
Phải thu khách hàng	368.498.295.394		368.498.295.394
Đầu tư tài chính	86.482.502.842	245.221.850.697	331.704.353.539
Phải thu khác	62.304.310.635		62.304.310.635
Tài sản tài chính khác		149.400.000	149.400.000
<b>Cộng</b>	<b>523.041.067.820</b>	<b>245.371.250.697</b>	<b>768.412.318.517</b>

31/12/2011	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.150.440.634	-	5.150.440.634
Phải thu khách hàng	393.856.099.069	-	393.856.099.069
Đầu tư tài chính	6.940.055.828	89.279.469.511	96.219.525.339
Phải thu khác	41.977.564.164	-	41.977.564.164
Tài sản tài chính khác	50.000.000	149.400.000	199.400.000
<b>Cộng</b>	<b>447.974.159.695</b>	<b>89.428.869.511</b>	<b>537.403.029.206</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 36. Chi phí sản xuất theo yếu tố

	Quý 3/2012	Quý 3/2011
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	226.195.182	1.507.499.769
Chi phí nhân công	1.879.784.572	2.754.265.244
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.532.102.200	1.344.775.157
Chi phí dịch vụ mua ngoài	75.184.283.475	133.628.651.034
Chi phí khác bằng tiền	2.422.568.204	2.495.614.555
<b>Cộng</b>	<b>81.244.933.633</b>	<b>141.730.805.759</b>

### 37. Thông tin các bên liên quan

#### a. Thông tin các bên liên quan

##### - Tên Công ty con

	Mối quan hệ
1. Công ty CP Chế Biến Gỗ Đức Long Gia Lai	Công ty con
2. Công ty CP Đầu tư và Phát triển dịch vụ Công Trình Công cộng Đức Long Gia Lai	Công ty con
3. Công ty CP Đầu tư và Phát Triển Điện Năng Đức Long Gia Lai	Công ty con
4. Công ty CP Dịch vụ Công cộng Đức Long Bảo Lộc	Công ty con
5. Cty CP Trồng rừng và cây Công nghiệp Đức Long Gia Lai	Công ty con
6. Công ty CP ĐT và KD Bất động sản Đức Long Gia Lai	Công ty con
7. Công Ty CP Dịch vụ Bảo vệ Đức Long Gia Lai	Công ty con
8. Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đức long Gia Lai	Công ty con
9. Công ty CP XD giao thông Minh Long Gia Lai	Công ty con
10. Công ty CP Xây dựng giao thông Đức Long Gia Lai	Công ty con
11. Công ty TNHH ĐTXD Cầu đường Phước Hoàng Long	Công ty con
12. Công ty CP BOT & BT Đức Long Gia Lai	Công ty con
13. Công ty CP BOT & BT Đức Long Đaknong	Công ty con
14. Công ty CP ĐTXD Nam Nguyên	Công ty con
15. Công ty CP Đức Long Đà Nẵng	Công ty con
16. Công ty CP Xây dựng Giao Thông Mười Tùng	Công ty con
17. Cty CP Giáo dục-Thể thao và du lịch Đức Long Gia Lai	Công ty con
18. Công ty TNHH MTV Khai thác và chế biến khoáng sản Đức Long Gia Lai	Công ty con

##### - Tên Công ty liên kết

1. Công ty CP Đức Long Tây Nguyên	Công ty liên kết
2. Công ty CP Tư vấn xây dựng Giao Thông Gia Lai	Công ty liên kết
3. Công ty TNHH cung ứng nguyên liệu Tây Nguyên	Công ty liên kết

##### - Ban điều hành

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Ông Bùi Pháp  
Ông Nguyễn Đình Trạc

Ông Đỗ Thanh

Ông Võ Châu Hoàng

Ông Hồ Minh Thành  
Ông Phan Xuân Viên  
Ông Nguyễn Tiến Dũng  
Ông Phạm Minh Việt

Chủ tịch HĐQT  
Tổng Giám đốc  
Thành viên HĐQT  
Phó Tổng Giám Đốc  
Thành viên HĐQT  
Phó Tổng Giám Đốc  
Thành viên HĐQT  
Thành viên HĐQT  
Phó Tổng Giám Đốc  
Phó Tổng Giám Đốc  
Phó Tổng Giám Đốc

### b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan theo BCTC kết thúc tại ngày 30/09/2012

Tên công ty	Nội dung giao dịch	30/09/2012
	<b>Doanh thu bán hàng hóa</b>	
Công ty CP Chế Biến Gỗ Đức Long Gia Lai	Thuê tài sản, bán hàng hóa, bán gỗ	1.720.390.527
Công ty CP Dịch vụ Công cộng Đức Long Bảo Lộc	Thuê tài sản	4.535.263.007
Công ty CP ĐT và PT dịch vụ Công Trình Công cộng ĐLGL	Thuê tài sản, bán hàng hóa	428.238.182
Công ty CP Đầu tư và Phát Triển Điện Năng Đức Long Gia Lai	Bán hàng hóa	2.873.636
Công ty CP Trồng rừng và Cây Công Nghiệp ĐLGL	Bán hàng hóa	2.526.818
	<b>Mua hàng, nhận dịch vụ</b>	
Công ty CP Chế Biến Gỗ Đức Long Gia Lai	Mua bàn ghế	31.000.000
	Thuê tài sản	755.371.572
	Mua Vật tư	16.716.000
Công ty CP ĐT và PT dịch vụ Công Trình Công cộng ĐLGL	Vận chuyển	99.824.546
	Phí thuê kho	55.210.909
Công ty CP ĐTXD Nam Nguyên	Chi phí giám sát hội sở	647.272.728
Công ty TNHH ĐTXD Cầu đường Phước Hoàng Long	Thi công Công trình	6.333.111.818
	<b>Giao dịch khác</b>	
Công ty TNHH ĐTXD Cầu đường Phước Hoàng Long	Cổ tức được nhận	3.792.892.896
Công ty CP Tư vấn xây dựng Giao Thông Gia Lai	Cổ tức được nhận	177.660.000

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

c. Tại ngày 30/09/2012, số dư các bên liên quan như sau :

	30/09/2012
	VND
<b>- Phải thu khách hàng</b>	<b>4.014.650.624</b>
Công ty CP Chế Biến Gỗ Đức Long Gia Lai	1.151.467.658
Công ty CP Đầu tư và Phát Triển Điện Năng Đức Long Gia Lai	23.033.334
Công ty CP Dịch vụ Công cộng Đức Long Bảo Lộc	2.341.683.795
Công ty CP Trồng rừng và cây Công nghiệp Đức Long Gia Lai	315.059.883
Công Ty CP Dịch vụ Bảo vệ Đức Long Gia Lai	86.880.658
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đức long Gia Lai	310.002
Công ty CP BOT & BT Đức Long Đaknong	76.765.294
Công ty CP Xây dựng Giao thông Minh Long	19.450.000
<b>- Phải trả người bán</b>	<b>248.280.000</b>
Công Ty CP Dịch vụ Bảo vệ Đức Long Gia Lai	5.280.000
Công ty CP ĐTXD Nam Nguyên	243.000.000
<b>- Phải thu khác</b>	<b>25.188.924.415</b>
Công ty CP Đầu tư và Phát Triển Điện Năng ĐLGL	2.692.588.295
Công ty CP Trồng rừng và cây Công nghiệp Đức Long Gia Lai	22.486.336.120
Công ty CP ĐTXD Nam Nguyên	10.000.000
Công ty CP Xây dựng giao thông Đức Long Gia Lai	8.923.000
<b>- Phải trả khác</b>	<b>22.068.867.696</b>
Công ty CP Chế Biến Gỗ Đức Long Gia Lai	2.900.000.000
Công ty CP ĐT và PT dịch vụ Công Trình Công cộng ĐLGL	15.419.706.813
Công ty CP ĐT và KD Bất động sản Đức Long Gia Lai	626.224.644
Công Ty CP Dịch vụ Bảo vệ Đức Long Gia Lai	295.165.280
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đức long Gia Lai	1.620.572.704
Công ty XD giao thông Minh Long Gia Lai	1.195.698.255
Công ty CP BOT & BT Đức Long Gia Lai	11.500.000
<b>- Tạm ứng</b>	<b>1.634.797.341</b>
Ông Đỗ Thanh - Thành viên HĐQT kiêm P.Tổng Giám Đốc	822.278.890
Ông Phan Xuân Viên - P.Tổng Giám Đốc	10.888.899
Ông Nguyễn Đình Trạc - Thành viên HĐQT kiêm P.Tổng Giám Đốc	698.598.628
Ông Hồ Minh Thành - Thành viên HĐQT	103.030.924
<b>- Đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác</b>	<b>212.262.063.998</b>
Công ty CP Chế Biến Gỗ Đức Long Gia Lai	Đầu tư ngắn hạn 852.440.000
Cty CP Trồng rừng và cây Công nghiệp Đức Long Gia Lai	Đầu tư ngắn hạn 29.835.000.000
	Đầu tư dài hạn 119.340.000.000
Công ty TNHH ĐTXD Cầu đường Phước Hoàng Long	Đầu tư ngắn hạn 14.350.989.707
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	Đầu tư dài hạn 47.883.634.291

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**33. Số liệu so sánh**

Một số chỉ tiêu đã được trình bày lại theo quy định của Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2010 của Bộ tài chính.



Gia Lai, ngày 19 tháng 10 năm 2012

Kế toán trưởng

Trần Thị Tĩnh Tú

